

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 4 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991, địa chỉ: Khu phố X, thị trấn S, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984, địa chỉ: Khu phố X, thị trấn S, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ

chức cưới theo phong tục tại địa phương, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X (nay là thị trấn S) vào ngày 07/4/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm, thì không còn hạnh phúc mà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, anh T hay chửi bới, đánh đập chị nhiều lần. Chị đã từng làm đơn ra Tòa đề nghị giải quyết ly hôn, nhưng sau đó vì thương con, nên chị lại cố gắng chịu đựng để nuôi con, nhưng anh T không thay đổi; do không thể chịu đựng được tính cách của anh T, nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ để sinh sống. Từ tháng 9/2021 đến nay vợ chồng đã ly thân. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010; Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018. Ly hôn nguyện vọng của chị là xin được quyền nuôi con chung, chị xin được trực tiếp nuôi 02 cháu Như Y và cháu Ngọc H; còn cháu Ngọc Q chị đồng ý giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/10/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Thắng (nay là thị trấn S) vào ngày 07/4/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị H không tôn trọng anh, cứ mỗi lần vợ chồng xảy ra va chạm, cãi vã là chị H chửi bới anh thậm tệ và bỏ đi về nhà bố mẹ để ở, lần này đã là lần thứ 4 chị H bỏ đi trong lúc anh mới bị tai nạn gãy chân được ít ngày. Nay chị H yêu cầu giải quyết ly hôn, quan điểm của anh T như sau: Tại bản tự khai ngày 08/10/2021 và biên bản hòa giải ngày 14/10/2021 anh T có ý kiến đồng ý ly hôn; tuy nhiên các lời khai trong quá trình làm việc sau đó anh T thay đổi quan điểm, có ý kiến thể hiện không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010; Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018. Quan điểm của anh T là: Chị H đi làm công ty bận cả ngày, sẽ ít có thời gian chăm sóc các con, trong khi anh có thời gian và điều kiện để chăm sóc các con. Tại bản tự khai ngày 08/10/2021 và biên bản hòa giải ngày 14/10/2021 anh T có ý kiến xin được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con là cháu Ngọc Q và cháu Như Y; cháu H đang còn nhỏ, nên anh đồng ý giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Các lời khai trong quá trình làm việc sau đó, anh T thay đổi quan điểm, đồng ý với ý kiến chị H, là để cho chị H được trực tiếp nuôi 02 cháu Như Y và Ngọc H; anh trực tiếp nuôi cháu Ngọc Q. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 07/01/2022, đại diện Ủy ban nhân thị trấn S

cho biết: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Thắng (nay là thị trấn S) vào ngày 07/4/2009; anh T và chị H có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010; Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018, hiện nay cháu Ngọc Q đang ở với anh T, còn các cháu Như Y và Ngọc H đang ở với chị H. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn hay không, mâu thuẫn thế nào, địa phương không biết. Hiện nay chị H và anh T không còn sống chung với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu Y kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện không đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018 cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010 cho anh Nguyễn Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và Y kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T, cư trú tại: Khu phố X, thị trấn S, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Xuân Thắng (nay là thị trấn S) cấp

giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/4/2009, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, từ khoảng năm 2014 thì tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau; đã có nhiều lần giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở, sau đó vợ chồng lại về sinh sống với nhau, nhưng tình cảm giữa vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn; hiện vợ chồng đã ly thân, không còn qua lại với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị H một mực đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn; tại bản tự khai ngày ngày 08/10/2021 và biên bản hòa giải ngày 14/10/2021 anh T có Y kiến đồng ý ly hôn, tuy nhiên các lời khai sau đó anh T lại thay đổi quan điểm, theo đó có Y kiến không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, điều đó thể hiện anh T không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án và không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị H, xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T đều xác định vợ chồng có 03 con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010; Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018. Hiện nay cháu Q đang ở với anh T; các cháu Như Y và Ngọc H đang ở với chị H.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị H và anh T, thấy rằng: Cả 03 con chung của vợ chồng đều đang ở độ tuổi cần phải có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; trong khi cả chị H và anh T đều có đủ các điều kiện để trực tiếp nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T đều có Y kiến thống nhất ly hôn, chị H trực tiếp nuôi 02 cháu Như Y và Ngọc H, còn anh T trực tiếp nuôi cháu Ngọc Q. Do đó, để đảm bảo quyền được nuôi con của hai bên vợ chồng sau ly hôn, cần thiết giao cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Như Y và Ngọc H; giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ngọc Q, như vậy là đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con và phù hợp quy định của pháp luật. Chị H và anh T đều không yêu cầu về cấp dưỡng và có Y kiến thống nhất không ai phải cấp dưỡng. Do đó, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T đều có Y kiến thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T.

2. *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T có 03 (ba) con chung là các cháu Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 17/8/2010; Nguyễn Thị Như Y, sinh ngày 30/4/2013 và Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 13/11/2018.

Giao 02 cháu Nguyễn Thị Như Y và Nguyễn Ngọc H cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn Ngọc Q cho anh Nguyễn Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014004 ngày 05/10/2021 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi Hành án dân sự; Thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA,
TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến